

NGHỆ THUẬT THƠ
THIỆN THỜI LÝ.

ĐẠI ĐỨC THÍCH THANH QUYẾT
Cử nhân văn chương

Thơ Thiện thời Lý, với ý nghĩa đầy đủ của từ này, không biết được mấy bài? Hầu hết vốn là những bài kệ, những thuyết lý, những đáp án về giải pháp của các cao tăng, đại sư, cử sĩ trong những hoàn cảnh nhất định, trước các đạo hữu, đệ tử, tín đồ.... Tuy vậy, từ lâu, ta vẫn quen gọi chúng là Thơ Thiện, và tác giả của nó được mặc nhận: Thiền sư - Thi Sĩ. Thơ Thiện với quan niệm như thế là một hiện tượng văn chương độc đáo, không lặp lại trong tiến trình văn học thời trung đại. Nghệ thuật của nó cũng nên có những ghi nhận, ở thời phôi thai, khơi mở nền văn học dân tộc.

1. Thơ Thiện giàu hình tượng. Thơ Thiện mà tác giả là những người tu thiền, thường nói về những điều tâm đắc, chứng ngộ của họ trong quá trình tu hành lâu dài, có khi là cả đời người. Loại thơ này nếu làm không khéo dễ thành thuyết giáo khô khan, nhạt nhẽo, khó hiểu. Song thơ Thiện còn lại có nhiều bài đậm đà thi vị, đọc lên thấy hấp dẫn, hứng thú. Ở đây đạo lý trừu tượng, uyên áo được minh họa bằng những hình tượng cụ thể, quen thuộc. Ngoại trừ những giáo lý thâm diệu không dễ gì thể hội tức thì, Thơ Thiện, trước mắt ta, như hiện hiện những bức tranh sống động về thiên nhiên, về nhân sinh, giàu hình ảnh, màu sắc, âm thanh. Mắt ta nhìn thấy một thiên nhiên như lần đầu được khám phá, với đủ thứ núi non hùng vĩ, trời cao, đồng rộng, sông dài, với chim muông, cỏ cây, hoa lá, xuân oanh, thu nhạn, sen hạ, cúc thu. Hình tượng cụ thể, sống động, giúp người đọc dễ dàng lĩnh hội những giáo lý thâm diệu, trừu tượng của nhà Phật, khơi gợi ở người đọc những cảm xúc thẩm mỹ tươi mới.

Để đạt được hiệu quả này, các nhà thơ Thiện đã vận dụng nhiều thủ pháp. Trong đó thủ pháp *thí dụ* chẳng hạn, rất quen thuộc với các thiền sư - thi sĩ. Chúng ta đều biết, giáo lý Thiền tông thâm diệu, uyên áo, trừu tượng. Muốn cho người nghe dễ hiểu, Phật Thích Ca, các tổ, các thiền sư về sau, khi thuyết pháp thường dùng thí dụ cụ thể để diễn giải. *Thí dụ* thường là những hình ảnh, hình tượng rút ra từ thiên nhiên xã hội, cuộc sống thường ngày; như hoa sen đậm đà hương sắc, phẩm chất "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn", như một nhánh mai nở trong đêm xuân tàn, như một tiếng hét dài giữa khoảng trời cao đất rộng v.v.... Thí dụ được dùng với tần số cao trong kinh Phật ⁽¹⁾. Lê như bài *Cáo tật thị chúng* của Đại sư Mãn Giác. Chủ ý của Mãn Giác ở bài này là muốn diễn giải cái lẽ

vô thường sinh diệt, cái lẽ sinh sinh hóa hóa của tạo vật, kiếp phù sinh của con người. Chú ý đó được hình tượng hóa bằng những hình ảnh thiên nhiên sinh động. Hình tượng một nhành mai nở giữa đêm xuân tàn là biểu hiện sức sống mãnh liệt, diệu kỳ, khắc phục mọi chướng ngại, vươn sức trở hoa. *Nhành mai* ấy hình tượng hóa bậc tu hành đặc đạo, vượt khỏi vòng luân hồi của pháp tướng, đặt chân thân vào cõi niết bàn, vô sinh, vô diệt. Ý nghĩa nhân sinh rút ra là: ung dung, khoáng đạt, tự do, tự tại; từ tiêu điều, tàn tạ trở nên tươi tắn, sinh động, lạc quan. Mai ở đây giống như Mai trong bài thơ *Thương Sơn* của Bác Hồ, là loại "Vân Mai" (mai muộn). Mai nở trong buổi xuân tàn hoặc lúc quá xuân; nó tượng trưng cho mầm non của sự *Sinh* trong biển *Tử* mênh mông, tượng trưng cho tia hy vọng của tương lai, mặc dầu hiện tại đang khó khăn, suy bì. Mai này lại cũng giống như Mai trong truyện *Nôm Nhị độ mai*; nó là biểu tượng của niềm tin về một tương lai tươi đẹp.

Thiền Sư Viên Chiếu cũng dùng nhiều câu thơ giàu hình tượng, giải đáp cho đệ tử về Phật lý cao sâu, nhưng đọc lên, ta thấy chúng như những bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp:

- *Xuân chức hoa như cầm,*
Thu lai điệp tự hoàng...
- *Giốc hương tùy phong xuyên trúc đáo,*
Sơn nham đới nguyệt quá tường lai...
- (- *Xuân dật hoa như gấm*
Thu sang lá tự vàng...
- *Tiếng tù và theo gió lườn trúc mà đến,*
Ngọn núi cao công trăng vượt tường mà vào)...

Cỏ cây hoa lá bướm ong ... mà thơ Thiền lấy làm thí dụ, đều được miêu tả sống động bằng thủ pháp *nhân cách hóa*, như các câu sau đây cũng của Viên Chiếu

- *Xuân hoa dữ hồ điệp*
Kỳ luyến kỳ tương vi...
- (- *Hoa xuân cùng với bướm kia,*
Bao phen quyến luyến, chia lìa bao phen).

hoặc như đối câu của Giác Hải

- *Xuân lai hoa điệp thiện tri thì*
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ"
- (- *Xuân sang hoa bướm khéo biết thì,*
Hoa bướm cùng nên đến đúng kỳ).

Nhân cách hóa được thực hiện bằng các động từ: "Chức" (dật), "đới nguyệt" (công trăng), "quá tường" (vượt tường), "tri" (biết) "luyến" (quyến luyến), vốn thường dùng để chỉ các hoạt động của con người.

Thủ pháp thí dụ được vận dụng khá phong phú, đa dạng: ẩn dụ, minh dụ, hoán dụ, ngoa dụ v.v.... đều có, nhưng thông thường là dùng phương pháp ẩn dụ. Ý nghĩa so sánh, đối chiếu của phương thức tu từ này thường sâu kín, khó nhận biết, như các ẩn dụ trong

Tham đồ hiền quyết của Viên Chiếu. Có khi đề tác động mạnh vào tâm thức người nghe, bắt người nghe phải tự suy nghĩ để tìm ra ẩn ý trong các thí dụ; các Thiền sư còn dùng bút pháp khoa trương phóng đại sự vật thành hình tượng dường như siêu thực. Chẳng hạn: "Xung thiên chí" (Chí xung thiên), "trường khiếu nhất thành hàn thái hư" (Một tiếng hét dài làm lạnh cả bầu thái hư). Thậm chí có khi dùng hẳn những hình tượng siêu thực, không hề có như: "Sen nở trong lò tươi chẳng héo" (Liên phát lò trung thấp vị can" - Ngô Ấn) hoặc "Một cảnh hoa trong lò lửa" (Lô trung hoa nhất chi - Viên Học) đều là biểu trưng cho sự kiên cố, bền vững của Chân như Phật tính. Ở đây, hình tượng không hề có trong thế giới hiện thực được tạo nên bằng yếu tố hiện thực (hoa sen, lò lửa, cảnh hoa) tồn tại trong thế giới khách quan, nên người đọc vẫn cảm thấy có cái gì gần gũi, cụ thể, hấp dẫn. Cũng vậy, các hình tượng "lông rùa" (quimao) "sừng thỏ" (thổ giác) là siêu thực, nhưng các yếu tố cấu thành lại là cụ thể, đích thực: rùa, thỏ, lông, sừng, có thể nhìn tận mắt, sờ tận tay được. Sáng tạo những hình tượng này, có lẽ các thiền sư - thi sĩ muốn nói về những điều kỳ phi lý, không thể có, không thể xảy ra: ảo vọng và huyền tưởng!

Trong việc sử dụng thủ pháp thí dụ của nhà Phật, các Thiền sư có khi còn dùng cả thủ pháp "Cò phong" (cò: máy móc, phong: mũi nhọn). Thủ pháp này không nhằm luận chứng trực tiếp vào giáo lý mà dùng những hình tượng như có vẻ đột ngột, ngẫu nhiên, trong những câu thơ đẹp, gợi cảm, giàu hình ảnh, nhằm kích thích trực giác mạnh như "cờ", như "phong" vào tâm trí người nghe, khiến người nghe phải cố nghiền ngẫm để tìm ra đạo lý ẩn tàng trong hình tượng được dùng làm thí dụ. Đoạn đối thoại trong *Tham đồ hiền quyết* của Viên Chiếu là tiêu biểu cho thủ pháp nghệ thuật này.

Thơ Thiền thời Lý giàu hình tượng. Những hình tượng ấy, hầu hết đều được hư cấu từ nguồn văn liệu dân tộc. Vì thế đọc thơ Thiền thời này có cảm giác "trong thơ có vẽ", nhiều bài, nhiều câu như vẽ nên những bức tranh sinh động, gần gũi, thân quen về thiên nhiên, sự vật đất nước Việt, cuộc sống Việt. Đồng thời, nhờ hình tượng, những đạo lý vi diệu của nhà Phật được chứa chở trong các bài thơ cũng trở nên dễ hiểu, dễ thể nhận hơn. Đặc trưng nghệ thuật này làm cho thơ Thiền thời Lý vừa đậm đà Đạo vị, vừa thấm đượm tình Đời, vừa có giá trị Thiền học, vừa có giá trị văn chương. Điều đó không chỉ là do các tác giả tinh thông Thiền lý, mà còn do khả năng quan sát tinh tế, cảm thụ nhạy bén đối với sự vật, hiện tượng khách quan được chọn làm thí dụ, làm hình tượng biểu trưng.

2. Sử dụng ngôn ngữ điêu luyện. Các Thiền sư - thi sĩ tỏ ra chủ động ở trình độ cao, trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ ngoại lai - chữ Hán - để diễn đạt tư tưởng, tình cảm của mình. Ngôn từ nhìn chung chuẩn xác, trong sáng, điêu luyện. Có tác phẩm, trình độ sử dụng ngôn ngữ ngoại lai từng làm cho chính người bản ngữ phải khâm phục. Đó là trường hợp sách *Được sư thập nhị nguyên văn* của Viên Chiếu. Tương truyền sách được Lý Nhân Tông đưa cho sứ giả nước ta đem tặng Tống Triết Tông. Tống đế trao cho pháp sư chùa Tướng Quốc xem. Xem xong, Pháp sư thán phục tâu với vua Tống: "Phượng Nam có vị Bồ - tát - sống đã ra đời, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt chữ nào!".

Thơ Thiền thời Lý có văn phong bình dị, khác với văn phong cầu kỳ, sinh điển cố của văn học chữ Hán nhà nho thời sau. Ngoài một số thuật ngữ Phật học, đòi hỏi người

đọc phải có trình độ Phật học nhất định mới có thể hiểu được, phần lớn lời lẽ trong thơ đều thuộc lớp từ ngữ thông dụng chỉ những sự vật, hiện tượng quen thuộc trong đời sống Việt thường ngày. Với trình độ chữ Hán thời Lý, các từ ngữ đó hầu như ai cũng có thể hiểu được. Cùng với những lớp ngôn từ bình dị, tự nhiên, làm một bài thơ thiền cho thật hay, sẽ khó khăn gấp bội so với làm một bài thơ thể tục. Vì sao vậy? Một bài thơ hay trong văn học thể tục chỉ cần giàu thi vị, có giá trị văn chương cao, thế là được. Còn một bài thơ Thiền hay, cố nhiên cũng phải giàu thi vị, cũng phải có giá trị văn học cao, song còn phải đậm đà đạo vị, phải có giá trị Thiền học cao. Viết những bài thơ Thiền như thế, thật khó. Thiền sư - thi sĩ không những phải chứng ngộ được đạo lý nhà Phật, mà còn phải biết khéo léo sử dụng phương tiện ngôn ngữ thích hợp để truyền đạt thật minh bạch những điều tâm đắc có khi của suốt cả một đời tu tập, trong khuôn khổ rất hạn hẹp của một bài thơ nhiều khi chỉ vài chục chữ. Dùng một số lượng từ ngữ ít ỏi để thuyết minh những vấn đề to lớn phức tạp trong triết học Phật giáo, như bản thể chân như, luật vô thường, lý duyên khởi v.v..., mà lại đòi hỏi nói sao cho thật rõ ràng, dễ hiểu, thật sinh động, hấp dẫn, ý vị, thì thật là cực khó. Vậy mà, các nhà thơ Thiền thời Lý đã làm được điều đó. Bí quyết của họ là ở đâu? Chính là ở chỗ họ đã biết sử dụng một cách hiệu quả nhất những từ ngữ thích đáng, dễ hiểu để thuyết minh vấn đề, sau khi đã tìm được những hình tượng sát hợp làm thí dụ minh họa.

Kiệt tác thơ Thiền thời Lý có những bài không hề dùng đến một thuật ngữ Phật học nào, mà vẫn đạt được hiệu quả lý sự dung thông, Phật lý cao siêu, đậm đà đạo vị. Bài *Cáo tật thị chung* của Mãn Giác, vẹn vẹn chỉ 34 chữ, trừ 4 chữ: "Xuân", "hòa", "bách", "lạc", lặp lại lần 2, chỉ còn dùng 28 chữ thông dụng, không điển cố, thế mà đã diễn giải được cái lý vô thường sinh tử một cách sinh động, dễ hiểu và khá chuẩn xác. Lại như bài *Nguyên hòa* của Khuông Việt, thơ có 4 câu, 20 chữ, trừ số lần lặp lại, còn 16 chữ. Thế mà đã luận giải được lý duyên khởi một trong những nguyên lý chính của triết lý Phật giáo một cách minh bạch, sinh động, đầy tính thuyết phục. Bài *Sắc không* của Ý Lan có 22 chữ, trừ số lần lặp lại của bốn chữ Sắc, Không, Tức, Thị, còn chỉ 12 chữ, rất thông thường để bàn về Sắc không, vấn đề cốt lõi trong triết học Phật giáo, vậy mà vẫn đạt hiệu quả "ngôn chi hữu lý, thích chi dị hiển" (nói ra có lý, nghe ra dễ hiểu) của một bài thơ Thiền.

Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của các tác giả thơ Thiền được thể hiện trong việc lựa chọn từ ngữ, lựa chọn hình thức tu từ, lựa chọn hình thức cú pháp thích hợp để đạt hiệu quả.

Lựa chọn từ ngữ phải tùy theo yêu cầu của mỗi bài. Khi cần gây không khí trang trọng, họ đã dùng những từ ngữ điển nhã được rút ra từ trong ngôn ngữ văn học cổ điển. Các từ này có thể là các điển cố, các từ văn ngôn thông dụng dễ hiểu đối với người đương thời, cũng có thể là những từ ngữ văn học được sử dụng theo lối kiêu cách, khách khí, như ngôn ngữ trong bài *Vương lang qui* của Khuông Việt, trong các bài *Tặng Quảng Trí Thiền Sư*, *Điếu Chân Không Thiền Sư* v.v... của Đoàn Văn Khâm. Bài *Vương lang qui* có lớp từ kiêu cách, khách khí, từ chương giao tế. Các bài thơ của Đoàn Văn Khâm có lớp từ là điển cố, từ ngữ Phật học chỉ các bậc chân tu, đắc đạo, ngụ ý ca ngợi Thiền sư vừa Viên Tịch.

Khi cần bình dị, dễ hiểu, thơ Thiền chọn những từ ngữ thông dụng, đồng thời có giá

trị biểu cảm. Những từ này có thể là từ ngữ thông thường, trong văn ngôn, cũng có khi có cả thành phần khẩu ngữ sinh động, hoạt bát, vẫn được sử dụng hàng ngày. Trong bài *Ngư nhân*, từ "thuy trước" là khẩu ngữ mang vẻ dân dã làm nổi bật thân- tâm cùng nhân của ông chài trong khung cảnh đất nước thái bình, thịnh vượng, trời rộng, sông dài.

Khi cần làm cho hình tượng thơ ca trở nên sống động, thơ Thiền có những từ có tác dụng "điên nhỡn" cho các hình tượng đó. Như trong hai câu đã dẫn:

- *Xuân chức hoa như cầm.*

Thu lại điệp tự hoàng...

Viên Chiếu dùng từ "chức" (dệt) để nhân cách hóa mùa xuân, làm cho câu thơ trở nên sinh động, đầy thi vị, đồng thời từ "chức" cũng gợi cho người đọc cái cảnh trăm hoa đua nở, khắp chốn là hoa, như thêu như dệt của mùa xuân. Từ "tự" ở câu sau nêu bật sự biến đổi tự thân của lá cây khi mùa thu tới. Nhà thơ - Thiền Sư đã miêu tả sự vật biến đổi theo đúng nguyên lý nhân duyên sinh khởi của giáo lý nhà Phật. Ý Lan dùng chữ "khế" (trong các câu: "*Sắc không câu bất quán*", "*Phương đặc khế chân tông*") mà không dùng chữ "hợp", mặc dầu "hợp" có cùng nghĩa với "khế" và còn thông dụng hơn. Vì "hợp" chỉ là ý phù hợp chung chung, nghĩa nhẹ mà nông, còn "khế" là chỉ sự khớp hợp tuyệt đối, như dấu giáp lai của hai nửa văn khế đời xưa.

Về mặt tu từ, thơ Thiền cũng có nhiều phương thức thích dụng, nhằm tăng trưởng giá trị biểu cảm của ngôn ngữ thơ ca. Ngoài việc dùng các phép tỉ dụ như đã nói trên, thơ Thiền còn dùng thủ pháp "trùng điệp", "đối ngẫu", để làm nổi bật hình tượng, nhấn mạnh một ý tưởng, nhằm tác động mạnh mẽ vào cảm xúc người đọc. Hai từ "Xuân" và "Hoa" trong bài *Cáo tật thị chúng* được lặp lại nhiều lần, cốt để gây ấn tượng mạnh mẽ về cảnh sinh diệt có tính chất tuần hoàn tương tục trên trục thời gian vô tận theo qui luật vô thường. Hai chữ "Sắc" "Không" trong bài *Sắc Không* được lặp đi lặp lại tới 5 lần, cốt nhấn mạnh vào chủ đề này. Các từ "Vạn lý" (*Vạn lý thanh giang, vạn lý thiên*); "nhất thôn" (*Nhất thôn tang gia nhất thôn yên*) trong bài *Ngư nhân* lặp lại trong hai câu đối đã nêu bật được cảnh trời nước mênh mông, thôn thôn no ấm của một vùng nông nghiệp bình minh trù phú.

Về cú pháp, thơ Thiền thời Lý cũng đã khéo léo, ở một số bài, vận dụng các hình thức cú pháp thích hợp với từng tình huống cụ thể. Khi cần đưa ra một luận đoán thì dùng câu phán đoán "*Sắc thị không, không tức sắc - Không thị sắc, sắc tức không* (*Sắc không - Ý Lan*). Ở đây câu phán đoán biểu thị một sự khẳng định mạnh mẽ như mô thức $A = B$ trong ngôn ngữ toán học trước một chân lý không thể chối bỏ. Khi cần đặc tả, các nhà thơ dùng câu danh từ, là loại câu giải khả năng đặc tả, như hai câu "*Vạn lý thanh giang vạn lý Thiên. Nhất thôn tang gia nhất thôn yên* (*Ngư nhân - Không lô*), hoặc: *Đình tiên tac da nhất chi mai* (*Cáo tật thị chúng - Mãn Giác*).

Cú pháp trong thơ Thiền thời Lý, nhìn chung rõ ràng, mạch lạc, gọn ghẽ, cô đọng. Đoạn mạch của câu ngữ pháp thường kết hợp chặt chẽ với tiết tấu của câu thơ. Ví dụ bốn câu đầu trong bài *Cáo tật thị chúng*

- *Xuân khứ* → *bách hoa lạc*

Xuân đáo → *bách hoa khai*

Sự trực nhân tiền quá.

Lão tông đầu thượng lai

Hai câu 1 và 2 có kết cấu đồng dạng, mỗi câu có 2 mệnh đề kết hợp lại theo quan hệ nhân quả. Đoạn mạch tiết tấu ở 2 câu này phải ngưng ngắt ở chỗ giữa theo nhịp 2/3. Còn 2 câu 3 và 4 là hai câu đơn, mỗi câu cần đọc liền mạch, liền hơi, nhất khí quán thông, tạo nên không khí hối hả, gấp gáp như sự vật lướt nhanh theo tốc độ thời gian thẫm thoát.

3. Thề cách tự do. - Tác phẩm văn học Phật giáo thời Lý hiện còn thuộc hai thể tài lớn: thơ Thiền và Văn bia, Văn chuông ở các chùa.

Thơ Thiền thời Lý về thề cách tương đối tự do, không quá câu nệ vào thi luật. Thơ thường được viết theo thề cổ phong hoặc thề ca hành, đều là những thề cách không bị gò bó chặt chẽ về niêm luật, như Đường luật. Ngoài ra, còn dùng tuyệt cú ngũ ngôn hoặc thất ngôn, là những thề thơ có khả năng biểu đạt tư tưởng tình cảm một cách súc tích, có động, và cũng ít bị gò bó như thề bát cú luật thi. Chọn các thề thơ trên, các Thiền sư - thi sĩ tỏ ra muốn diễn đạt tư tưởng, tình cảm của mình một cách thoải mái, tự do. Có khi, để phù hợp với yêu cầu biểu đạt tư tưởng tình cảm, họ có thể phá vỡ các khuôn sáo cũ, sáng tạo những thề cách mới. Như bài *Cáo tật thị chúng* được làm theo lối ca hành "thương ngũ hạ thất" (trên là 5 chữ, dưới là 7 chữ) khá phóng túng. Bài *Sắc Không* lại có dạng "thượng lục hạ ngũ" (trên là 6 chữ, dưới là 5 chữ). Đó là những thề cách mới, hoặc rất hân hữu.

Có một số bài làm theo cách luật, đòi hỏi niêm luật chặt chẽ như các bài bát cú luật thi của Lý Thái Tông, Đoàn Văn Khâm. Ngoài ra thề Tống từ với *Vương lang qui* cũng đòi hỏi cách luật nghiêm chỉnh. Hầu hết những bài này, thường được làm ra trong các trường hợp xã giao, thù tạc, tiễn tống, tán tụng v.v...

4. Mấy vấn đề nói đến trên đây, về nghệ thuật thơ Thiền thời Lý, chỉ nhằm ghi nhận trên đại thể. Đi sâu vào, còn có nhiều điều cần nói thêm, cần phát hiện thêm. Thơ Thiền thời Lý về hình thức nghệ thuật, còn có những hạn chế. Đó là sự nghèo nàn và thô sơ về thề cách. Văn chương hầu như chỉ có hai loại: thơ Thiền và Văn bia, Văn chuông ở chùa chiền. Thơ thì hầu hết là Kệ, rập khuôn theo thi pháp Trung Hoa, chưa có mấy sáng tạo. Văn thì theo thề bia ký "trên là văn xuôi, dưới là văn vần". Hình thức nghệ thuật còn đơn sơ, phương pháp thể hiện chưa phong phú, nhuần nhuyễn. Bên cạnh ưu điểm bình dị, phóng khoáng, là sự thô tháp, đơn sơ. Âu cũng là mặt hạn chế khó tránh khỏi của một nền văn học mới ở giai đoạn sơ khởi và phải sáng tác bằng thề cách, ngôn ngữ ngoại lai.

CHÚ THÍCH

(1). *Khi thì là một phẩm (tức như một chương) như Du phẩm trong kinh Pháp Hoa; có khi cả một bộ kinh đều dùng thí dụ như kinh Bách du.*

THE ART OF THE "THIÊN" POEM
OF THE KING LY PERIOD

THICH THANH QUYET

This text is the development of a graduate's essay in literature. Researching into the versification, the author wish to analyse and argue the three questions:

- Buddhist poetry is rich in imagery.
- Buddhist poetry exploits the virtuoso perfection of language.
- Buddhist poetry is written with free style and is not constrained as Confusian poetry afterwards.

In spite of its limitation, Buddhist poetru still gains considerably artistic achievements, and forms a particulat style of Buddhist Monks' works in literature in primitive Dai Viet (i, e Vietnam)

ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI
TẠP CHÍ KHOA HỌC Số 5 - 1993

LẠI LỊCH MỘT BÚT DANH:
HÀN MẶC TỬ' HAY HÀN MẶC TỬ'?

HÀ VINH⁺

Bút danh của nhà thơ quá cố có tên thật Nguyễn Trọng Trí (1912 - 1940) đã được nhắc đến nhiều trong suốt năm mươi năm qua kể từ ngày ông mất.

Trong văn nghiệp của mình Nhà thơ đã từng ký nhiều bút danh: Minh Duê Thị, Phong Trãn (P.T Quy Nhơn), Lệ Thanh... và có khi trong một tập sách ông cũng đã xuất hiện dưới nhiều bút danh khác nhau. Ví dụ như trong tập *Nắng Xuân* (1937) ⁽¹⁾

Tuy nhiên, cho đến nay bút hiệu phổ biến nhất và cũng gây nên sự băn khoăn nhiều nhất đối với nhà thơ mà cuộc đời đã từng gặp nhiều bất hạnh này là *Hàn Mặc Tử' hay Hàn Mạc Tử'*? Đây cũng là những bút hiệu được biết đến nhiều nhất khi nhà thơ còn tại thế cũng như sau khi nhà thơ qua đời. Gắn đây, nhiều ý kiến nêu lại vấn đề bút hiệu của

(+) Khoa tiếng Việt - Đại học Tổng hợp Hà Nội